

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (31/03/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/2012)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,434,660,929,815	1,251,306,430,137
I- Tiền	110		38,995,969,319	14,975,636,043
1. Tiền	111	V.1	38,995,969,319	14,975,636,043
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13,427,567,324	12,427,167,324
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,370,394,900	23,369,994,900
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,942,827,576)	(10,942,827,576)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	625,993,098,387	375,210,644,464
1. Phải thu của khách hàng	131		614,814,058,273	261,799,777,705
2. Trả trước cho người bán	132		25,213,078,932	121,874,400,430
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		3,173,471,210	8,743,976,357
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(17,207,510,028)	(17,207,510,028)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	681,101,180,397	802,681,586,675
1. Hàng tồn kho	141		681,101,180,397	802,681,586,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75,143,114,388	46,011,395,631
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	593,889,342	3,762,110,545
3. Các khoản thuế phải thu	152	V.7	57,020,196,264	7,230,925,940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	17,529,028,782	35,018,359,146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		865,566,261,048	688,714,170,797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		847,656,245,348	675,649,843,920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	163,689,805,695	142,755,016,059
- Nguyên giá	222		267,528,947,327	241,984,156,665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103,839,141,632)	(99,229,140,606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	65,602,357,548	65,586,659,223
- Nguyên giá	228		67,037,435,368	66,969,436,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,435,077,820)	(1,382,777,285)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	618,364,082,105	467,308,168,638
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (31/03/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/2012)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,910,015,700	13,064,326,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	17,910,015,700	13,064,326,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
CỘNG TÀI SẢN CÓ	270		2,300,227,190,863	1,940,020,600,934
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,913,015,861,976	1,553,813,374,568
I- Nợ ngắn hạn	310		1,641,957,470,397	1,363,196,785,708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1,157,446,655,102	924,039,184,595
2. Phải trả người bán	312	V.13	382,348,686,317	394,712,550,064
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	29,588,129,786	19,030,254,669
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.15	69,898,159,475	22,626,184,812
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.16	97,591,250.00	218,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.17	1,285,741,638	1,219,186,739
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,292,506,829	1,351,424,829
II. Nợ dài hạn	330		271,058,391,579	190,616,588,860
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	271,007,311,138	190,565,508,419
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		51,080,441	51,080,441
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		384,765,501,372	383,575,970,326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	384,765,501,372	383,575,970,326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,000,000,000	299,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,465,789,164	3,465,789,164
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,502,352,829	4,502,352,829
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15,697,359,379	14,507,828,333
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	500	V.20	2,445,827,515	2,631,256,040
CỘNG TÀI SẢN NỢ	440		2,300,227,190,863	1,940,020,600,934

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 04 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trung

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Từ 01/01/12 - 31/03/12

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	898,042,403,349	795,881,090,215	898,042,403,349	795,881,090,215
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	VI.22	6,944,607,098	79,539,264	6,944,607,098	79,539,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.23	891,097,796,251	795,801,550,951	891,097,796,251	795,801,550,951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	841,318,001,165	712,647,158,280	841,318,001,165	712,647,158,280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,779,795,086	83,154,392,671	49,779,795,086	83,154,392,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5,275,110,019	9,125,209,311	5,275,110,019	9,125,209,311
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	39,799,365,495	25,105,797,534	39,799,365,495	25,105,797,534
Trong đó lãi vay :	23		39,790,619,995		39,790,619,995	0
8. Chi phí bán hàng	24		2,205,553,436	5,422,280,485	2,205,553,436	5,422,280,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,923,901,588	3,397,824,901	11,923,901,588	3,397,824,901
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,126,084,586	58,353,699,062	1,126,084,586	58,353,699,062
11. Thu nhập khác	31		1,564,067	15,560,495	1,564,067	15,560,495
12. Chi phí khác	32		18,890,068	61,741,534	18,890,068	61,741,534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-17,326,001	-46,181,039	(17,326,001)	-46,181,039
14. Tổng lợi tức trước thuế (50=30+40)	50		1,108,758,585	58,307,518,023	1,108,758,585	58,307,518,023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	104,656,064	11,088,977,395	104,656,064	11,088,977,395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,004,102,521	47,218,540,628	1,004,102,521	47,218,540,628
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	61		-185,428,525	18,187,742	-185,428,525	18,187,742
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	62		1,189,531,046	47,200,352,886	1,189,531,046	47,200,352,886
20. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ				23,000,000	29,900,000	23,000,000
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.29			40	2,052

Kế toán trưởng



Bình Dương, Ngày 04 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Trung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	LƯY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,108,758,585	58,307,518,023
2. Điều chỉnh các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,662,301,561	4,669,376,416
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	39,790,619,995	17,041,568,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45,561,680,141	80,018,463,077
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(283,082,393,883)	107,249,785,230
Tăng giảm hàng tồn kho	10	121,580,406,278	134,689,983,800
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	41,812,132,182	(266,654,390,558)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,677,467,620)	(348,217,603)
Tiền lãi vay đã trả	13	(48,674,173,897)	(19,477,453,941)
Thuế TNDN đã nộp	14		(3,322,117,989)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11,471,810,226	396,906,062,018
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(58,918,000)	(25,785,165,218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(113,066,924,573)	403,276,948,816
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(176,668,702,989)	(3,825,593,198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176,668,702,989)	(3,723,593,198)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	691,414,344,160	257,235,808,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(377,658,383,322)	(676,292,895,786)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	313,755,960,838	(419,057,087,306)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24,020,333,276	(19,503,731,688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,975,636,043	63,782,761,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,995,969,319	44,279,030,133

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

S.Đ.Đ. 3700477019

H. THUAN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Trung

Cty CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

MST: 3 7 0 0 4 7 7 0 1 9

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KỲ BÁO CÁO TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 31/03/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Thép Nam Kim là một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sắt thép.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn
 - Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
 - Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép các loại.
4. Vốn điều lệ: 299.000.000.000 VNĐ
5. Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
6. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:
 - Tên Công ty: Công ty CP Vận Tải Nam Kim
 - Địa chỉ: Đường N1, cụm SX An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con- cùng các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Quy ước kế toán chung
Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được tập đoàn áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.
2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012 của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.
 - Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.
4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - PP xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập trước xuất trước đối với NVL, thực tế đối với thành phẩm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua trên hóa đơn + chi phí mua.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng cho tất cả tài sản cố định, ngoại trừ khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đối với dây chuyền thiết bị chính.
6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100%.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí trả trước dài hạn".
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước hàng tháng lãi vay vốn dài hạn Ngân hàng.
9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua hàng và thanh toán tiền hàng, chênh lệch đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.
10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: ghi nhận theo thời gian khi phát sinh nghiệp vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo thực tế phát sinh nghiệp vụ.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: thực tế phát sinh
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.
 - Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UN do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
	(31/03/12)		(01/01/12)	
1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.995.969.319		14.975.636.043	
Cộng	38.995.969.319		14.975.636.043	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.370.394.900		23.369.994.900	
	(10.942.827.576)		(10.942.827.576)	
Cộng	13.427.567.324		12.427.167.324	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	

	<u>(31/03/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
3.1. Phải thu khách hàng	614.814.058.273	261.799.777.705
3.2. Trả trước cho người bán	25.213.078.932	121.874.400.430
3.3. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng		
3.4. Các khoản phải thu khác	3.173.471.210	8.743.976.357
3.4.1. Phải thu Cty LD Thép Nam Kim		
3.4.2. Phải thu khác:		
3.5. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	(17.207.510.028)	(17.207.510.028)
Cộng	<u>625.993.098.387</u>	<u>375.210.644.464</u>
4. Hàng tồn kho	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
4.1. Nguyên liệu, vật liệu	492.190.980.838	476.618.375.751
4.2. Công cụ, dụng cụ	2.989.481.215	2.935.127.219
4.3. Chi phí SXKD dở dang	219.803	219.659
4.4. Thành phẩm	109.974.443.483	171.800.492.131
4.5. Hàng hóa	2.525.749.758	2.662.242.854
4.6. Hàng mua đang đi đường	73.420.305.300	148.665.129.061
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>681.101.180.397</u>	<u>802.681.586.675</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
5.1. Phụ tùng thay thế	483.236.018	900.795.985
5.2. Chi phí quảng cáo, khác	110.653.324	2.861.314.560
Cộng	<u>593.889.342</u>	<u>3.762.110.545</u>
6. Tài sản ngắn hạn khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
6.1. Tạm ứng cho công nhân viên	612.409.146	4.019.356.800
6.2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	16.916.619.636	30.999.002.346
(*) Là khoản ký quỹ mở LC nhập khẩu		
Cộng	<u>17.529.028.782</u>	<u>35.018.359.146</u>
7. Các khoản thuế phải thu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
7.1. Thuế GTGT còn được khấu trừ	57.020.196.264	7.230.925.940
7.2. Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
Cộng	<u>57.020.196.264</u>	<u>7.230.925.940</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	---------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-----------	-----------

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	80,403,589,312	143,975,145,984	12,904,783,496	2,901,010,954	1,799,626,919	241,984,156,665
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	528,619,558	25,016,171,104				25,544,790,662
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	80,932,208,870	168,991,317,088	12,904,783,496	2,901,010,954	1,799,626,919	267,528,947,327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,432,057,941	86,303,220,631	3,028,854,059	1,150,481,350	314,526,625	99,229,140,606
- Khấu hao trong năm	299,095,677	3,853,210,652	433,453,734	12,613,764	11,627,199	4,610,001,026
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,731,153,618	90,156,431,283	3,462,307,793	1,163,095,114	326,153,824	103,839,141,632
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	71,971,531,371	57,671,925,353	9,875,929,437	1,750,529,604	1,485,100,294	142,755,016,059
- Tại ngày cuối năm	72,201,055,252	78,834,885,805	9,442,475,703	1,737,915,840	1,473,473,095	163,689,805,695

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	66,909,025,508			60,411,000		66,969,436,508
- Mua trong năm				67,998,860		67,998,860
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	66,909,025,508			128,409,860		67,037,435,368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,344,373,968			38,403,317		1,382,777,285
- Khấu hao trong năm	48,013,356			4,287,179		52,300,535
- Thanh lý, nhượng bán						

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ báo cáo từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1,392,387,324			42,690,496	1,435,077,820
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	65,564,651,540			22,007,683	65,586,659,223
- Tại ngày cuối năm	65,516,638,184			85,719,364	65,602,357,548

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(31/03/12)

(01/01/12)

10.1. Chi phí XDCB dở dang

618.364.082.105

467.308.168.638

(Đây là chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc thuộc Dự án Nhà máy tôn thép tại Khu công nghiệp Đồng An 2)

11. Chi phí trả trước dài hạn

17.910.015.700

13.064.326.877

Cộng

17.910.015.700

13.064.326.877

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

1.157.446.655.102

924.039.184.595

Cộng

1.157.446.655.102

924.039.184.595

13. Phải trả người bán

382.348.686.317

394.712.550.064

14. Người mua trả tiền trước

29.588.129.786

19.030.254.669

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(31/03/12)

(01/01/12)

15.1. Thuế GTGT

54.796.172.195

6.199.933.626

15.2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt

15.3. Thuế xuất, nhập khẩu

2.812.722.490

347.080.967

15.4. Thuế TNDN

8.984.723.631

8.880.067.567

15.5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu

3.020.762.678

7.160.916.212

15.6. Thuế nhà đất

-

15.7. Tiền thuê đất

-

15.8. Các loại thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân)

283.778.481

38.186.440

Cộng

69.898.159.475

22.626.184.812

16. Chi phí phải trả

97.591.250.000

218.000.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(31/03/12)

(01/01/12)

17.1. Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK

900.000.000

900.000.000

17.2. Phải nộp thuế nhà thầu khi thanh toán POSCO

85.517.419

85.517.419

17.3. Khác

300.224.219

233.669.320

Cộng

1.285.741.638

1.219.186.739

18. Các khoản vay và nợ dài hạn

271.007.311.138

190.565.508.419

Cộng 271.007.311.138 190.565.508.419

19. Vốn chủ sở hữu:

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	383.575.970.326	1.189.531.046		384.765.501.372
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299.000.000.000			299.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	62.100.000.000			62.100.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Lợi nhuận chưa phân phối	14.507.828.333	1.189.531.046		15.697.359.379
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	3.465.789.164			3.465.789.164
Quỹ dự phòng tài chính	4.502.352.829			4.502.352.829
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Cộng	383.575.970.326	1.189.531.046		384.765.501.372

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, LN

SỐ CUỐI KỲ
(31/03/12)

SỐ ĐẦU NĂM
(01/01/12)

19.2.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

19.2.1.1. Vốn góp đầu năm

299.000.000.000

230.000.000.000

19.2.1.2. Vốn góp tăng trong năm

-

69.000.000.000

19.2.1.3. Vốn góp giảm trong năm

-

-

19.2.1.4. Vốn góp cuối năm

299.000.000.000

299.000.000.000

19.2.2. Đã chi trả cổ tức trong năm

-

-

19.2.2.1. Chi trả cổ tức năm trước

-

78.200.000.000

19.2.2.2. Chi trả cổ tức năm nay

-

-

19.3. Cổ phiếu

SỐ CUỐI KỲ
(31/03/12)

SỐ ĐẦU NĂM
(01/01/12)

19.3.1. Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

-

-

19.3.2. Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp

29.900.000

23.000.000

vốn

+ Cổ phiếu thường

29.900.000

23.000.000

19.3.3. Số lượng cổ phiếu được mua lại

6.900.000

+ Cổ phiếu thường

-

-

19.3.4. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

29.900.000

29.900.000

+ Cổ phiếu thường

29.900.000

29.900.000

19.4. Mệnh giá cổ phiếu:

10.000 VNĐ/CP

10.000 VNĐ/CP

20. Lợi ích của cổ đông tối thiểu – Cty CP vận tải Nam Kim

2.445.827.515

2.631.256.040

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
20.1. Tổng doanh thu	898.042.403.349	795.881.090.215
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.944.607.098	79.539.264
22.1. Chiết khấu thương mại		
22.2. Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại	6.944.607.098	79.539.264
22.3. Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
22.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
22.5. Thuế xuất khẩu		
23. Doanh thu thuần	891.097.796.251	795.801.550.951
23.1. Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	890.245.368.175	795.801.550.951
23.2. Doanh thu vận chuyển	852.428.076	-
24. Giá vốn hàng bán	841.318.001.165	712.647.158.280
23.1. Giá vốn của hàng đã cung cấp	840.400.109.195	712.647.158.280
23.1. Giá vốn vận chuyển	917.891.970	-
25. Doanh thu hoạt động tài chính	5.275.110.019	9.125.209.311
26. Chi phí tài chính	39.799.365.495	25.105.797.534
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.373.963.435	434.968.078.919
27.2. Chi phí nhân công	1.489.596.066	1.479.481.427
27.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4.662.301.561	4.669.376.416
27.4. Chi phí sản xuất chung	6.600.987.504	5.482.988.770
27.5. Chi phí quản lý, bán hàng	13.539.926.403	9.869.692.916
Cộng	274.666.774.969	456.469.618.448
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
28.1. Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	1.108.758.585	58.307.518.023
28.2. Cộng: Chi phí không được khấu trừ	64.037.243	141.892.337
28.3. Trừ: Doanh thu không chịu thuế	1.000.400.000	102.000.000
28.4. Lợi nhuận tính thuế		58.347.410.360
28.5. Thuế suất		
28.6. Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%		14.586.852.589
28.7. Thuế TNDN được miễn giảm	33.049.285	3.497.875.194
28.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	104.656.064	11.088.977.395
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
29.1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.004.102.521	47.218.540.628
29.2. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	1.189.531.046	47.200.352.886
mẹ		
29.3. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	29.900.000	23.000.000
trong năm		

28.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	40	2.052
29. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2012 so với cùng kỳ năm trước:		
Lợi nhuận sau thuế	1.004.102.521	47.218.540.628
Nguyên nhân:		
- Do doanh nghiệp phải chịu lãi suất vay vốn tăng quá mức làm cho chi phí tài chính tăng quá cao;		
- Do biến động giá thép;		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bình Dương, Ngày 04 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trung